

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>964,302,642,480</b>	<b>891,344,179,012</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>66,577,425,508</b>	<b>174,007,604,478</b>
111	1. Tiền		34,877,425,508	78,154,911,780
112	2. Các khoản tương đương tiền		31,700,000,000	95,852,692,698
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>464,152,801,667</b>	<b>312,472,324,400</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		464,152,801,667	312,472,324,400
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>116,956,047,890</b>	<b>90,553,854,383</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	83,437,671,356	52,741,009,507
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20,066,881,547	6,753,218,327
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2,300,000,000	2,450,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	11,003,140,987	28,461,272,549
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(1,226,646,000)	(1,226,646,000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	1,375,000,000	1,375,000,000
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>315,810,827,054</b>	<b>309,390,163,778</b>
141	1. Hàng tồn kho		315,846,765,012	309,426,101,736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(35,937,958)	(35,937,958)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>805,540,361</b>	<b>3,695,231,973</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	95,925,187	48,998,482
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		695,176,158	3,408,574,699
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	14,439,016	237,658,792
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>509,767,030,502</b>	<b>553,244,986,899</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>60,000,000</b>	<b>60,000,000</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	60,000,000	60,000,000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>292,722,545,546</b>	<b>332,236,088,042</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	289,970,228,942	332,236,088,042
222	- Nguyên giá		801,347,151,718	776,835,387,279
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(511,376,922,776)	(444,599,299,237)
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,752,316,604	1,256,686,713
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>110,460,804,192</b>	<b>115,407,115,220</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97,645,277,072	101,975,623,590
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14,985,801,078	14,985,801,078
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2,170,273,958)	(1,554,309,448)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>106,523,680,764</b>	<b>104,285,096,924</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	33,956,236,900	31,717,653,060
<b>269</b>	<b>5. Lợi thế thương mại</b>		<b>72,567,443,864</b>	<b>72,567,443,864</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,474,069,672,982</b>	<b>1,443,364,165,911</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>262,024,934,111</b>	<b>312,699,430,525</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>259,926,934,111</b>	<b>310,551,430,045</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	89,696,470,782	89,503,102,196
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,401,516,105	6,019,944,236
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18,541,187,751	15,285,443,295
314	4. Phải trả người lao động		12,960,268,312	41,885,554,273
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4,407,340,961	4,796,285,886
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	51,625,705,851	63,508,505,377
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	15,656,141,024	28,535,638,123
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	411,118,753	527,384,711
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59,227,184,572	60,489,571,948
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2,098,000,000</b>	<b>2,148,000,480</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	2,098,000,000	1,548,000,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	600,000,480
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,212,044,738,871</b>	<b>1,130,664,000,480</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1,212,044,738,871</b>	<b>1,130,664,735,386</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		631,010,000,000	631,010,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631,010,000,000	631,010,000,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		113,878,008,589	103,894,063,971
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135,684,610,877	96,053,129,332
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		39,115,037,194	36,997,722,655
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		96,569,573,683	60,280,406,677
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		331,472,119,405	299,707,542,083
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,474,069,672,982</b>	<b>1,443,364,165,911</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức



Bùi Đức Hoàn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	730,889,673,015	694,974,699,545
			-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	30,887,753,564	24,740,749,917
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	700,001,919,451	670,233,949,628
			-	-
11	4. Giá vốn hàng bán	24	577,444,310,405	523,793,170,753
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122,557,609,046	146,440,778,875
			-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	15,866,475,397	10,923,403,830
22	7. Chi phí tài chính	26	298,869,874	756,468,446
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		231,470,973	679,624,687
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	48,921,039,014	80,133,801,611
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15,990,719,795	11,693,371,736
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73,213,455,760	64,780,540,912
31	12. Thu nhập khác	29	4,520,353,149	4,886,193,286
32	13. Chi phí khác	30	5,157,725,483	5,868,767,355
40	14. Lợi nhuận khác		(637,372,334)	(982,574,069)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72,576,083,426	63,797,966,843
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	6,225,099,682	4,050,324,075
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		66,350,983,744	59,747,642,768
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		35,855,914,734	27,020,594,534
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm		30,495,069,010	32,727,048,234
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		568.23	518.65

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Theo phương pháp trực tiếp*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1,962,827,692,231	1,873,892,431,877
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1,508,827,715,041)	(1,404,241,361,786)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(110,776,002,426)	(90,520,428,794)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(898,296,631)	(2,044,207,377)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7,771,653,037)	(13,261,049,593)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	106,581,251,372	53,605,350,517
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(117,640,164,702)	(165,423,795,626)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>323,495,111,766</b>	<b>252,006,939,218</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(8,213,790,066)	(14,042,848,799)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	6,907,214,364	2,946,494,789
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(295,844,576,428)	(136,692,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2,269,255,152	9,589,850,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(38,897,222)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,528,413,568	3,258,457,999
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21,738,912,348	17,003,132,854
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(271,614,571,062)</b>	<b>(117,975,810,379)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	5,225,523	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	18,971,319,897	104,055,517,975
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(79,585,242,140)	(132,970,361,976)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(98,718,165,260)	(69,494,392,600)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(159,326,861,980)</b>	<b>(98,409,236,601)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(107,446,321,276)</b>	<b>35,621,892,238</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>174,007,604,478</b>	212,296,624,113
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	16,142,306	(200,000)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>66,577,425,508</b>	<b>247,918,316,351</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/09/2015*

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/6/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTr ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 08/08/2014 là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

##### Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

##### Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91.03%	91.03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51.00%	51.00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

##### Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Số 17 Nguyễn Sỹ Sách, hành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	37.27%	37.27%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**  
Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Khu 8 - Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	45.00%	45.00%	Chăn nuôi gà.
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Xã Yên Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	36.44%	36.44%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	39.35%	39.35%	Chăn nuôi gà.
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Số 26 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	33.75%	33.75%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	Km 14 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	27.19%	27.19%	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp.
Công ty Cổ phần đầu tư TM và Chăn nuôi Đông Á	135 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	35.02%	35.02%	Chăn nuôi lợn.
Công ty Cổ phần An Đại Việt	28 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	34.84%	34.84%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò.
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	36.00%	36.00%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo.
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	20 Nguyễn Thị Minh Khai, phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	36.72%	36.72%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc.
Công ty Cổ phần Việt Phong	Lô II-3 đường số 1, nhóm CNII, KCN Tân Bình, P Tây Thạnh, Q Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh	30.78%	30.78%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Nhà A1, ngõ 102 đường Trường Trinh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội	14.35%	14.35%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi.
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Số 16 Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, Tp Hải Phòng	30.00%	30.00%	Chăn nuôi gà.
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	72/36 Quan Nhân (36 Hoàng Ngân), Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	36.00%	36.00%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Năm 2015, Tổng Công ty áp dụng chính sách kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, có sự thay đổi so với chính sách kế toán áp dụng cho năm 2014. Cụ thể:

	Năm 2015	Năm 2014
Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại khác với đơn vị tiền tệ nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào thanh toán tại thời điểm giao dịch ngày phát sinh nghiệp vụ phát sinh;</li><li>- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;</li><li>- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến thanh toán.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào thanh toán tại thời điểm giao dịch ngày phát sinh nghiệp vụ.</li></ul>
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:	<ul style="list-style-type: none"><li>- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;</li><li>- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản giá mua của chính ngân hàng nơi mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.</li><li>- Đối với khoản mục phân loại là nợ giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.</li></ul>
Xử lý chênh lệch tỷ giá	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.



## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009)

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
- Máy móc, thiết bị	5 - 15
- Phương tiện vận tải	3 - 15
- Thiết bị văn phòng	3 - 8
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	6
- Các tài sản khác	3 - 10

## **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 48 tháng.

## **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### **2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi

#### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

## **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

## **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

## **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Tại Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu: được hưởng ưu đãi theo diện Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Quy định tại: "Điểm 1 Điều 15; Điểm 1 Điều 16 Nghị định số 124/2008ND-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ". Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên thu nhập chính trong 15 năm kể từ năm 2005; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chính trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Năm 2015 là năm thứ bảy Công ty thực hiện tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4,618,499,288	4,220,431,952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30,258,926,220	73,934,479,828
Các khoản tương đương tiền	31,700,000,000	95,852,692,698
	<b>66,577,425,508</b>	<b>174,007,604,478</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	464,152,801,667	-	312,472,324,400	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44,000,000,000	-	44,000,000,000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	322,145,810,667	-	213,430,324,400	-
- Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu	55,626,991,000	-	45,042,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20,000,000,000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	22,380,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>464,152,801,667</b>	<b>-</b>	<b>312,472,324,400</b>	<b>-</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Xem chi tiết Phụ lục 01

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	83,437,671,356	52,741,009,507
- Tổng Cty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà nội	25,237,538,287	7,153,468,063
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	5,650,000,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	8,154,318,120	4,671,087,170
- Công ty cổ phần Domenal	3,510,000,000	1,795,620,215
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long	2,984,896,400	2,984,896,400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37,900,918,549	36,135,937,659
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	<b>83,437,671,356</b>	<b>52,741,009,507</b>
	Mối quan hệ	
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Giống Gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	
	365,677,916	365,677,916
	<b>365,677,916</b>	<b>365,677,916</b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2,300,000,000	-	2,450,000,000	-
	<b>2,300,000,000</b>	<b>-</b>	<b>2,450,000,000</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	11,003,140,987	-	28,461,272,549	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	498,820,000	-	855,820,000	-
Tam ứng	946,358,920	-	946,358,920	-
Ký quỹ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam CN Thăng Long	219,677,340	-	201,350,500	-
Phải thu Công ty Cổ Phần Domenal (lãi trả chậm tiền hàng)	101,411,080	-	2,688,316,000	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng	924,100,783	-	1,066,577,224	-
Phải thu từ lãi tiền gửi	457,191,000	-	457,191,000	-
Phải thu từ lãi tiền vay của Cty CP Chăn nuôi Miền	6,710,813,610	-	6,358,108,051	-
Phải thu từ hộ chăn nuôi	-	-	13,078,039,923	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	231,731,060	-
Phải thu khác ngắn hạn	1,144,768,254	-	2,577,779,871	-
b) Dài hạn	<b>60,000,000</b>	<b>-</b>	<b>60,000,000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	60,000,000	-	60,000,000	-
	<b>11,063,140,987</b>	<b>-</b>	<b>28,521,272,549</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

Tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm 30/09/2015 là phần chênh lệch khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm với giá trị là 1.375.000.000 đồng.

**9 . NỢ XẤU**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	212,400,000	212,400,000	212,400,000	212,400,000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long (2)	2,984,896,400	2,984,896,400	2,984,896,400	2,984,896,400
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2,300,000,000	2,300,000,000	2,450,000,000	2,450,000,000
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ - Thương mại Xuân Thành JSC	683,052,000	683,052,000	683,052,000	683,052,000
- Công ty TNHH cơ điện Ritec	33,449,000	33,449,000	33,449,000	33,449,000
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Lương Mỹ	365,677,916	365,677,916	365,677,916	365,677,916
	<b>6,579,475,316</b>	<b>6,579,475,316</b>	<b>6,729,475,316</b>	<b>6,729,475,316</b>

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xi nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long. Hiện nay Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc tiến hành thu hồi công nợ và Giám đốc Chi nhánh - Ông Võ Đình Ân cam kết sẽ có biện pháp thu hồi khoản công nợ này, trong trường hợp không thu hồi được, Giám đốc chi nhánh sẽ chịu trách nhiệm cá nhân để thanh toán khoản công nợ trên.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên

**10 . (4,5,6) Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:** Khoản công nợ phải thu đã quá hạn. Hiện nay TTTM&TBTH vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	155,813,517,553	-	137,033,923,305	-
Công cụ, dụng cụ	1,152,274,525	-	751,575,771	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,872,247,854	-	127,407,956,516	-
Thành phẩm	102,367,181,840	-	326,717,514	-
Hàng hóa	32,641,543,240	(35,937,958)	43,905,928,630	(35,937,958)
	<b>315,846,765,012</b>	<b>(35,937,958)</b>	<b>309,426,101,736</b>	<b>(35,937,958)</b>



**11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2,511,902,475</b>	<b>236,934,290</b>
- Chi phí tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật hệ thống biogaz	-	36,400,000
- Chi phí xây dựng các công trình tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	2,511,902,475	200,534,290
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>240,414,129</b>	<b>1,019,752,423</b>
- Chi phí nâng cấp, cải tạo nhà kho xương sản xuất An Khánh	-	950,676,364
- Chi phí sửa chữa chuồng chăn nuôi	240,414,129	69,076,059
	<b>2,752,316,604</b>	<b>1,256,686,713</b>

**12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 3

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	95,925,187	48,998,482
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	95,925,187	48,998,482
b) Dài hạn	33,956,236,900	31,717,653,060
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10,941,457,729	10,207,845,789
- Đàn lợn sinh sản	22,751,809,502	20,667,392,127
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	262,969,669	263,522,540
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	126,250,000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	452,642,604
	<b>34,052,162,087</b>	<b>31,766,651,542</b>

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

*Chi tiết tại Phụ lục 02*

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	89,696,470,782	89,696,470,782	89,503,102,196	89,503,102,196
- Công ty TNHH Evonik Việt Nam LLC	850,000,000	850,000,000	1,202,010,650	1,202,010,650
- Công ty Cổ phần Garin	1,911,670,000	1,911,670,000	-	-
- Công ty TNHH Zagro Việt Nam	-	-	-	-
TT giống GS lớn Trung ương	1,068,128,400	1,068,128,400		
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1,235,405,591	1,235,405,591	1,148,296,251	1,148,296,251
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Pháp Việt	-	-	1,902,641,600	1,902,641,600
- Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến	1,300,282,461	1,300,282,461	1,202,270,045	1,202,270,045
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Thái Tân	5,255,595,750	5,255,595,750	-	-
- Ping Xiang Taian Trading Co.,LDT	-	-	896,280,862	896,280,862
- Malterie Du Chateau	2,829,955,524	2,829,955,524	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	75,245,433,056	75,245,433,056	83,151,602,788	83,151,602,788
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<b>89,696,470,782</b>	<b>89,696,470,782</b>	<b>89,503,102,196</b>	<b>89,503,102,196</b>
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch	200,262,888	200,262,888	200,262,888	200,262,888
- Ping Xiang Taian Trading Co.,LDT	772,358,538	772,358,538	772,358,538	772,358,538
	<b>972,621,426</b>	<b>972,621,426</b>	<b>972,621,426</b>	<b>972,621,426</b>
	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Công ty Phát triển Chăn liên kết			1,148,296,251	1,148,296,251
			<b>1,148,296,251</b>	<b>1,148,296,251</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	13,711,673,352	73,587,190,066	76,968,406,546	10,330,456,872
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,865,771,924	2,865,771,924	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,724,605,863	1,724,605,863	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189,167,722	12,707,921,657	6,395,708,952	6,501,380,427
Thuế thu nhập cá nhân	38,520,721	5,142,086,164	5,152,713,858	27,893,027
Thuế tài nguyên	-	376,537,500	376,537,500	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,346,081,500	1,029,973,659	694,597,734	1,681,457,425
Thuế khác	-	25,065,719	25,065,719	-
	<b>15,285,443,295</b>	<b>97,459,152,552</b>	<b>94,203,408,096</b>	<b>18,541,187,751</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	01/01/2015	Phải thu trong năm	Đã thu trong năm	30/09/2015
	VND	VND	VND	VND

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay phải trả	4,087,927,731	4,740,158,235
- Chi phí phải trả khác	319,413,230	56,127,651
<b>b) Dài hạn</b>		
	<b>4,407,340,961</b>	<b>4,796,285,886</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý	200,723	200,723
- Kinh phí công đoàn	288,168,304	126,284,870
- Bảo hiểm xã hội	2,200,539,203	188,491,556
- Bảo hiểm y tế	-	65,208
- Phải trả về cổ phần hóa	498,820,000	855,820,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	332,580	28,980
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1,857,191,000	1,857,191,000
- Chi phí tiền lương phải trả người lao động	4,675,720,000	4,675,720,000
- Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh vốn Nhà Nước	-	431,830,000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3,641,514,300	3,641,514,300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	130,384,800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi	-	34,761,708
- Cổ tức phải trả	9,395,697,500	27,081,976,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,067,522,241	23,957,370,397
<b>b) Dài hạn</b>		
	<b>2,098,000,000</b>	<b>1,548,000,000</b>

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,098,000,000	1,548,000,000
	<b>53,723,705,851</b>	<b>64,529,640,042</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2015	Tỷ lệ (%)	01/01/2015
	VND		VND
Vốn của Nhà nước	489,600,000,000	77.59	489,600,000,000
Công ty CP Dược và Vật tư Thú y	20,000,000,000	3.17	20,000,000,000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI			76,500,000,000
Công ty CP Chứng khoán IB	30,000,000,000	4.75	
Công ty CP ĐĐT&PT Thống Nhất	46,500,000,000	7.37	
Cổ đông khác	44,910,000,000	7.12	44,910,000,000
	<b>631,010,000,000</b>	<b>100</b>	<b>631,010,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	631,010,000,000	631,010,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	631,010,000,000	631,010,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34,705,550,000	25,240,400,000

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	63,101,000	63,101,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**đ) Cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	34,705,550,000	25,240,400,000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	34,705,550,000	25,240,400,000

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ký hiệu ngoại tệ	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
- Đô la Mỹ	USD	21,167.11	46,840.29
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	210.37	512.09

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	729,579,914,656	687,888,550,643
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,208,876,541	6,740,981,402
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	345,167,500
Doanh thu khác	100,881,818	
	<b>730,889,673,015</b>	<b>694,974,699,545</b>
<b>22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12,603,436,291	12,452,507,373
Giảm giá hàng bán	18,284,317,273	12,245,682,803
Hàng bán bị trả lại		42,559,741
	<b>30,887,753,564</b>	<b>24,740,749,917</b>
<b>23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	698,692,161,092	663,147,800,726
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,208,876,541	6,740,981,402
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	345,167,500
Doanh thu khác	100,881,818	-
	<b>700,001,919,451</b>	<b>670,233,949,628</b>
<b>24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	576,829,192,558	517,550,867,612
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	615,117,847	6,242,303,141
Giá vốn khác		
	<b>577,444,310,405</b>	<b>523,793,170,753</b>
<b>25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,205,717,344	8,364,899,366
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,164,186,459	1,580,293,376
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	78,841,075
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	828,466,087	-
Doanh thu tài chính khác	668,105,507	899,370,013
	<b>15,866,475,397</b>	<b>10,923,403,830</b>
<b>26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	231,470,973	679,624,687
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	133,834,520	22,298,304
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(66,435,619)	
Chiết khấu thanh toán	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác		54,545,455
	<b>298,869,874</b>	<b>756,468,446</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	10,634,803,973	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,250,000	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11,833,194	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,542,141,787	
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	20,263,775,766	
Chi phí dịch vụ chuyên	6,980,825,950	
Chi phí khác bằng tiền	9,471,427,344	
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		-
	<b>48,919,058,014</b>	<b>80,133,801,611</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	10,971,017,913	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83,891,043	
Chi phí đồ dùng văn phòng	76,530,550	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	833,999,451	
Thuế, phí, lệ phí	450,445,425	
Trích lập dự phòng		
Phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh	1,853,970,028	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689,956,350	
Chi phí khác bằng tiền	2,884,879,063	
	<b>17,844,689,823</b>	<b>11,693,371,736</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
	<b>4,520,353,149</b>	<b>4,886,193,286</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
	<b>5,157,725,483</b>	<b>5,868,767,355</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý III/2015	Quý III/2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	35,855,914,734	32,727,048,234

Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35,855,914,734	32,727,048,234
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63,101,000	63,101,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>568.23</b>	<b>368.30</b>

**. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh hợp nhất tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 do Tổng công ty lập báo cáo.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày theo thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này. Chi tiết tại Phụ lục số 03.

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2015

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn



**PHỤ LỤC 01 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>97,645,277,072</b>	<b>99,471,014,169</b>	-	<b>99,173,690,640</b>	<b>101,975,623,590</b>	-
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều 2006			-	1,528,413,568	1,613,419,421	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	3,864,583,308	7,038,667,562	-	3,864,583,308	7,708,097,562	-
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	1,573,869,086	1,028,107,430	-	1,573,869,086	1,028,107,430	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	17,609,383,826	19,423,274,115	-	17,609,383,826	19,423,274,115	-
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	6,042,617,989	4,719,706,325	-	6,042,617,989	4,719,706,325	-
- Công ty Cổ phần Việt Phong	10,122,142,416	10,380,408,297	-	10,122,142,416	10,380,408,297	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	2,616,885,131	2,767,890,662	-	2,616,885,131	2,989,650,662	-
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	2,392,638,008	2,992,578,212	-	2,392,638,008	2,992,578,212	-
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2,629,745,540	2,798,147,775	-	2,629,745,540	2,798,147,775	-
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư CN Bắc Trung Bộ	655,437,752	773,250,785	-	655,437,752	773,250,785	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861,183,119	949,134,513	-	861,183,119	949,134,513	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	8,972,667,170	4,892,809,151	-	8,972,667,170	4,892,809,151	-
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3,318,973,219	4,683,718,693	-	3,318,973,219	4,683,718,693	-
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25,949,866,410	25,421,922,650	-	25,949,866,410	25,421,922,650	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11,035,284,098	11,601,397,999	-	11,035,284,098	11,601,397,999	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>14,985,801,078</b>	<b>14,985,801,078</b>	<b>2,170,273,958</b>	<b>14,985,801,078</b>	<b>14,985,801,078</b>	<b>1,554,309,448</b>
- Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4,098,734,693	4,098,734,693	264,527,591	4,098,734,693	4,098,734,693	264,527,591
- Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1,899,327,884	1,899,327,884	248,082,721	1,899,327,884	1,899,327,884	248,082,721
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4,685,428,501	4,685,428,501	-	4,685,428,501	4,685,428,501	-
- Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4,257,100,000	4,257,100,000	1,657,663,646	4,257,100,000	4,257,100,000	1,041,699,136
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45,210,000	45,210,000	-	45,210,000	45,210,000	-
	<b>112,631,078,150</b>	<b>114,456,815,247</b>	<b>2,170,273,958</b>	<b>114,159,491,718</b>	<b>116,961,424,668</b>	<b>1,554,309,448</b>

**PHỤ LỤC 01 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều 2006	Quảng Ninh	22%	22%	Chăn nuôi lợn.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39%	39%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	27%	27%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	37%	37%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	31%	31%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Hà Nội	30%	30%	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp.
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36%	36%	Chăn nuôi lợn.
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45%	45%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò.
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37%	37%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo.
- Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	34%	34%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc.
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	35%	35%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi.
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36%	36%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi.
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36%	36%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35%	35%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

**PHỤ LỤC 01 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (Tiếp theo)**

**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và liên kết trong kỳ:**

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Thu hồi gốc vay</b>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	-	2,739,850,000
<b>Lãi vay phải thu trong kỳ</b>			
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	-	9,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ</b>			
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	669,430,000	502,072,500
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Công ty liên kết	-	48,600,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Công ty liên kết	221,760,000	-

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nông hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7.78%	7.78%	Thuốc thú y thủy sản; nông sản, vật tư thiết bị ngành chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15.00%	15.00%	Chăn nuôi bò
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến và Xuất nhập khẩu	Hà Nội	17.12%	17.12%	Cung cấp vật tư, thiết bị phục vụ hoạt động chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5.35%	5.35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
- Công ty Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0.29%	0.29%	

**Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/09/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay Ngắn hạn	15,656,141,024	15,656,141,024	49,947,749,137	56,885,640,097	28,535,638,123	28,535,638,123
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào (1)	7,462,140,311	7,462,140,311	-	-	7,462,140,311	7,462,140,311
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 (2)	5,000,000,000	5,000,000,000	19,000,000,000	18,566,000,000	4,566,000,000	4,566,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	-	3,571,649,897	5,964,100,208	2,392,450,311	2,392,450,311
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Vĩnh Phúc	-	-	-	2,109,010,051	2,109,010,051	2,109,010,051
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (3)	-	-	8,787,685,412	13,841,339,589	5,053,654,177	5,053,654,177
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	22,912,685,925	22,912,685,925	-	-
- Vay đối tượng khác (4)	700,000,000	700,000,000	1,001,376,000	2,460,978,273	4,252,383,000	4,252,383,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (5)	1,744,000,000	1,744,000,000	9,189,400,000	9,345,400,000	1,900,000,000	1,900,000,000
- Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA (6)	750,000,713	750,000,713	-	49,999,560	800,000,273	800,000,273
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	600,000,480	600,000,480	600,000,480
- Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA (6)	-	-	-	600,000,480	600,000,480	600,000,480
	<b>15,656,141,024</b>	<b>15,656,141,024</b>	<b>49,947,749,137</b>	<b>57,485,640,577</b>	<b>29,135,638,603</b>	<b>29,135,638,603</b>

**Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Theo Công văn số 271008/NoMH-TD ngày 27/10/2008 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Mỹ Hào về việc thông báo số dư nợ gốc vay được khoanh nợ là 7.462.140.311 đồng và lãi vay tính đến thời điểm 01/10/2008 là 2.400.201.318 đồng.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-20140054 ngày 26/03/2015.
  - Hạn mức tín dụng: 5 tỷ đồng.
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh.
  - Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.
  - Thời hạn vay: được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng.
  - Lãi suất vay: mức lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại.
- (3) Theo Giấy nhận nợ Tài khoản vay số 21110001510542 thuộc Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCTĐĐ-TCN ngày 23/12/2014, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay đến ngày 06/7/2015, hạn mức cho vay 25 tỷ đồng. Lãi suất cho vay 7%/năm. Hợp đồng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (4) Khoản vay cá nhân không có thế chấp tài sản, lãi suất vay là 12%/năm, thời hạn 1 năm, vay để bổ sung vốn lưu động.
- (5) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201500300 ngày 02/06/2015 Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam về việc vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo:
  - Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và;
  - Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.
- (6) Khoản vay mà Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu chịu trách nhiệm vốn từ tổ chức ASODIA của Pháp để thực hiện giải ngân cho các hộ chăn nuôi ở Mộc Châu để phát triển đàn bò. Công ty nhận vốn và giải ngân vốn cho các hộ chăn nuôi và thực hiện thu hồi gốc và lãi của các hộ chăn nuôi và chuyển trả cho tổ chức ASODIA theo tiền độ và lãi suất quy định trong hợp đồng hai bên đã ký kết.

**Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	<b>253,935,818,481</b>	<b>412,050,518,827</b>	<b>43,854,961,950</b>	<b>536,801,897</b>	<b>60,461,296,312</b>	<b>5,995,989,813</b>	<b>776,835,387,280</b>
Số tăng trong kỳ	3,448,254,103 -	5,942,526,180 -	13,954,484,147 -	- -	12,372,003,799 -	- -	<b>35,717,268,229</b>
- Mua trong kỳ	242,526,000	5,569,318,730	13,764,484,147	-	2,963,540,607	-	<b>22,539,869,484</b>
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	2,190,271,263	-	-	-	-	-	<b>2,190,271,263</b>
- Tăng do phân loại lại	965,456,840	-	-	-	-	-	<b>965,456,840</b>
- Tăng khác	50,000,000	373,207,450	190,000,000	-	9,408,463,192	-	<b>10,021,670,642</b>
Số giảm trong kỳ	(6,747,273) -	- -	(2,680,069,350) -	- -	(7,553,230,328) -	(965,456,840) -	<b>(11,205,503,791)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,356,861,900)	-	(677,511,300)	-	<b>(2,034,373,200)</b>
- Giảm khác	(6,747,273)	-	(1,323,207,450)	-	(6,875,719,028)	(965,456,840)	<b>(9,171,130,591)</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>257,377,325,311 -</b>	<b>417,993,045,007 -</b>	<b>55,129,376,747 -</b>	<b>536,801,897 -</b>	<b>65,280,069,783 -</b>	<b>5,030,532,973 -</b>	<b>801,347,151,718</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	<b>123,645,446,522</b>	<b>279,177,898,445</b>	<b>22,673,525,521</b>	<b>498,294,220</b>	<b>15,957,464,197</b>	<b>2,646,670,330</b>	<b>444,599,299,235</b>
Số tăng trong kỳ	17,288,271,285 -	40,539,587,547 -	4,614,513,401 -	18,944,421 -	9,171,152,765 -	591,860,175 -	<b>72,224,329,594</b>
- Khấu hao trong kỳ	16,681,495,432	40,539,587,547	4,614,513,401	18,944,421	9,171,152,765	591,860,175	<b>71,617,553,741</b>
- Tăng do phân loại lại	606,775,853	-	-	-	-	-	<b>606,775,853</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	<b>-</b>
Số giảm trong kỳ	- -	- -	(2,176,774,944) -	- -	(2,663,155,261) -	(606,775,853) -	<b>(5,446,706,058)</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	<b>-</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,226,774,944)	-	(301,873,864)	-	<b>(1,528,648,808)</b>
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	(2,361,281,397)	(606,775,853)	<b>(2,968,057,250)</b>
Giảm khác	-	-	(950,000,000)	-	-	-	<b>(950,000,000)</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>140,933,717,807 -</b>	<b>319,717,485,992 -</b>	<b>25,111,263,978 -</b>	<b>517,238,641 -</b>	<b>22,465,461,701 -</b>	<b>2,631,754,652</b>	<b>511,376,922,771</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	130,290,371,959 -	132,872,620,382 -	21,181,436,429 -	38,507,677 -	44,503,832,115 -	3,349,319,483 -	332,236,088,045
Tại ngày cuối kỳ	<b>116,443,607,504 -</b>	<b>98,275,559,015 -</b>	<b>30,018,112,769 -</b>	<b>19,563,256 -</b>	<b>42,814,608,082 -</b>	<b>2,398,778,321 -</b>	<b>289,970,228,947</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 119.340.662.062 đồng